

Số: 1750 /TĐC - HCHQ

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2019

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận chất lượng TQC

Địa chỉ: số 08, ngách 127/30, ngõ 127, phố Văn Cao, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch: tầng 6, số 41 Phạm Tuấn Tài, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.66800338; E-mail: info@tqc.vn

Đã đăng ký hoạt động chứng nhận đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực **chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn** (chi tiết theo phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này).

2. Số đăng ký: 50/CN-TĐC.

3. Giấy chứng nhận này được cấp lần 4 và có hiệu lực đến ngày 06 tháng 02 năm 2023.

Nơi nhận:

- TT Kiểm nghiệm và Chứng nhận chất lượng TQC;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu VT, HCHQ.

T. TỔNG CỤC TRƯỞNG

PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Linh

Phụ lục
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
ĐĂNG KÝ LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: 175/TĐC - HCHQ ngày 20 tháng 6 năm 2019
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn
1.	Ổ cắm và phích cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự	TCVN 6188-1:2007; TCVN 6188-2-1:2008
2.	Bộ nạp acqui	TCVN 5699-2-29:2007
3.	Máy cạo râu, tông đơ điện và thiết bị điện tương tự	TCVN 5699-2-8:2007
4.	Thiết bị nấu cách thủy bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại	TCVN 5699-2-50:2007
5.	Dụng cụ gia nhiệt xách tay và các thiết bị tương tự	TCVN 5699-2-45:2007
6.	Hệ thống lắp đặt đặc biệt hoặc khu vực đặc biệt - Các khối di động vận chuyển được	TCVN 7447-7-717:2011
7.	Hệ thống lắp đặt đặc biệt hoặc khu vực đặc biệt - Khu vực có bồn tắm hoặc vòi hoa sen	TCVN 7447-7-701:2011
8.	Bộ điều khiển điện tử được cấp điện từ nguồn một chiều hoặc xoay chiều dùng cho mô đun led	TCVN 7590-2-13:2013
9.	Balát dùng cho bóng đèn huỳnh quang	TCVN 7590-2-8:2006
10.	Các mạch điện tử khác sử dụng cùng với đèn điện	TCVN 7590-2-11:2013
11.	Bộ nghịch lưu và bộ chuyển đổi điện tử dùng cho bóng đèn phóng điện dạng ống khởi động nguội (ống neon) làm việc ở tần số cao	TCVN 7590-2-10:2013
12.	Bộ điều khiển điện tử được cấp điện từ nguồn pin/accqui dùng cho chiếu sáng khẩn cấp	TCVN 7590-2-7:2013
13.	Máy phát đồng bộ truyền động bằng tuabin hơi hoặc tuabin khí	TCVN 6627-3:2010
14.	Máy phát điện xoay chiều cho tổ máy phát điện	TCVN 9729-3:2013
15.	Động cơ điện có công suất nhỏ dùng chung trong công nghiệp	TCVN 3816:1983

16.	Động cơ tụ điện không đồng bộ, roto ngắn mạch	TCVN 3817:1983	
17.	Động cơ điện không đồng bộ hai pha loại điều khiển	TCVN 5412:1991	
18.	Hệ thống điện không gián đoạn (ups)	TCVN 9631-1:2013; TCVN 9631-2:2013	
19.	Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động cơ đốt trong kiểu pít tông	TCVN 9729-7:2013	
20.	Axit sunfuric acquy	TCVN 138:1964	
21.	Pin R20	TCVN 2747:1993	
22.	Sứ xuyên điện áp từ 6 đến 35 KV	TCVN 5169:1993	
23.	Bảng dính cách điện	TCVN 5630:1991	
24.	Cầu dao kèm cầu chảy xoay chiều	TCVN 8096-107:2010	
25.	Tủ điện đóng cắt và điều khiển xoay chiều có vỏ bọc bằng kim loại	TCVN 8096-200:2010	
26.	Đèn mũ an toàn mở	TCVN 6472:1999	
27.	Đui đèn dùng cho bóng đèn huỳnh quang dạng ống và đui stacte	TCVN 6481:1999	
28.	Đui đèn xoáy ren edison	TCVN 6639:2010	
29.	Bóng đèn có sợi đốt bằng vonfram dùng trong gia đình và chiếu sáng thông dụng tương tự	TCVN 7592:2006	
30.	Bộ điều khiển bóng đèn	TCVN 7590-1:2010; TCVN 7590-2-3:2015	
31.	Bộ đấu nối - đấu nối nhanh dạng dẹt dùng cho ruột dẫn điện bằng đồng	TCVN 9624:2013	
32.	Bộ đấu nối - bộ đấu nối dùng để đấu nối các ruột dẫn nhôm và ruột dẫn đồng	TCVN 9625:2013	
33.	Bộ nối nguồn dùng cho thiết bị gia dụng và các mục đích sử dụng chung tương tự	TCVN 10899-1:2015; TCVN 10899-2-2:2015	
34.	Thiết bị đóng cắt dùng cho hệ thống lắp đặt điện cố định trong gia đình và các hệ thống tương tự	TCVN 6480-1:2008	
35.	Thiết bị đóng cắt dùng cho thiết bị	TCVN 6615-1:2009; TCVN 6615-2-1:2013; TCVN 6615-2-4:2013; TCVN 6615-2-5:2013	
36.	Cầu chảy hạ áp	TCVN 5926-3:2007	
37.	Áp tômát tác động bằng dòng dư, không có bảo vệ quá dòng, dùng trong gia đình và các mục đích tương	TCVN 6950-1:2007; TCVN 6951-1:2007	

	tự	
38.	Cầu chảy cao áp	TCVN 7999-1:2009; TCVN 7999-2:2009
39.	Bộ chống sét	TCVN 8097-1:2010
40.	Tụ điện công suất nối song song dùng cho hệ thống điện xoay chiều có điện áp danh định lớn hơn 1000v	TCVN 9890-4:2013
41.	Thiết bị điện, điện tử (<i>Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời; Dụng cụ điện đun nước và chứa nước nóng; Dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng; Thiết bị điện đun chất lỏng; Quạt điện; Bàn là điện; Lò vi sóng; Lò nướng điện và các thiết bị nấu ăn động tương tự; Thiết bị dùng chăm sóc da và tóc</i>)	- Các yêu cầu kỹ thuật và yêu cầu quản lý được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật quản lý liên quan đến sản phẩm, hàng hóa - Các quy định kỹ thuật và quản lý quy định tại QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN
42.	Dây và cáp điện	- TCVN 6337:1998; TCVN 6447:1998; TCVN 6610-1:2014; TCVN 6610-3:2000; TCVN 6610-4:2000; TCVN 6610-5:2014; TCVN 4305:1992; TCVN 7347:2003; TCVN 5933:1995; TCVN 6483:1999; TCVN 6612:2007; TCVN 7680:2007; TCVN 8090:2009; TCVN 8091-2:2009 - Các yêu cầu kỹ thuật và yêu cầu quản lý được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật quản lý liên quan đến sản phẩm, hàng hóa - Các quy định kỹ thuật và quản lý quy định tại QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN
43.	Cáp cách điện bằng cao su	TCVN 9615-1:2013, IEC 60245-1:2008
44.	Cáp cách điện bằng silicon chịu nhiệt	TCVN 9615-3:2013, IEC 60245-1:2008
45.	Quạt công nghiệp	TCVN 9075:2011
46.	Quạt trần	TCVN 1444- 1994; TCVN 4265:1994
47.	Hệ thống ống mềm	TCVN 7417-23:2015
48.	Bộ đấu nối dùng cho mạch điện hạ áp trong gia đình và các mục đích tương tự	TCVN 9622-2-1-2013; TCVN 9622-2-2:2013; TCVN 9622-2-3:2013
49.	Bộ đấu nối - ruột dẫn điện bằng đồng	TCVN 9623-1:2013
50.	Khởi động từ làm việc ở điện áp 1000v	TCVN 4160-90
51.	Bộ truyền động dùng cho mảnh cuộn, mái hiên, rèm và các thiết bị tương tự	TCVN 5699-2-97: 2013

52.	Bộ truyền động dùng cho cửa gara chuyển động theo chiều thẳng đứng dùng cho khu vực nhà ở	TCVN 5699-2-95:2011	
53.	Phối hợp cách điện dùng cho thiết bị trong hệ thống điện hạ áp	TCVN 10884-3:2015; TCVN 10884-4:2015	
54.	Lỗi cuộn cảm và biến áp dùng trong viễn thông	TCVN 6698-1:2000	
55.	Cáp cách điện bằng cao su	TCVN 9615-1:2013; TCVN 9615-3:2013; TCVN 9615-4:2013; TCVN 9615-5:2013; TCVN 9615-6:2013; TCVN 9615-7:2013; TCVN 9615-8:2013	
56.	Cáp cách điện bằng chất vô cơ và các đầu nối của chúng	TCVN 10348-1:2014; TCVN 10348-2:2014	
57.	Cáp điện có điện áp danh định bằng 1kV ($U_m = 1,2kV$) và 3kV ($U_m = 3,6kV$)	TCVN 10891:2015	
58.	Cáp điện có điện áp danh định từ 6kV ($U_m = 7,2kV$) đến 30kV ($U_m = 36kV$)	TCVN 10892:2015	
59.	Cáp dùng cho thang máy và cáp dùng cho các đoạn nối chịu uốn	TCVN 6610-6:2011	
60.	Cáp mềm có từ hai ruột dẫn trở lên có chống nhiễu hoặc không chống nhiễu	TCVN 6610-7:2014	
61.	Cáp sợi đồng thông tin Cat.5, Cat.5e	TCVN 8698:2011	
62.	Cáp sợi đồng vào nhà thuê bao	TCVN 8697:2011	
63.	Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ 1kV ($U_m = 1,2kV$) đến 30kV ($U_m = 36kV$)	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009); TCVN 5935-2:2013(IEC 60502-2:2005); TCVN 5935-4:2013(IEC 60502-4:2010)	
64.	Bao gói của dây quấn	TCVN 10520-3-1:2014	
65.	Ổng quấn dây sử dụng nhiều lần làm từ vật liệu nhiệt dẻo	TCVN 10520-3-2:2014	
66.	Ổng quấn dây sử dụng một lần làm từ vật liệu nhiệt dẻo	TCVN 10520-3-3:2014	
67.	Ổng quấn dây phân phối có tang quấn hình côn	TCVN 10520-3-4:2014; TCVN 10520-3-5:2014	
68.	Ổng quấn dây phân phối có tang quấn hình trụ có các mặt bích hình nón	TCVN 10520-5-1:2014; TCVN 10520-5-2:2014	

69.	Vật chứa dùng cho dây quần tròn	TCVN 10520-1:2014
70.	Ổng quần dây phân phối có tang quần hình trụ	TCVN 10520-2-1:2014; TCVN 10520-2-2:2014
71.	Giấy xenlulo dùng cho mục đích điện	TCVN 7920-1:2008
72.	Sợi dây đồng tròn có tráng men	TCVN 7675-0-1:2007
73.	Sợi dây nhôm tròn có tráng men	TCVN 7675-0-3:2008
74.	Sợi dây đồng chữ nhật có tráng men	TCVN 7675-0-2:2011
75.	Sợi dây đồng tròn tráng men polyuretan có thể hàn được, cấp chịu 105 độ	TCVN 7675-1:2007
76.	Sợi dây đồng tròn tráng men polyvinyl acetal, cấp chịu nhiệt 120	TCVN 7675-12:2007
77.	Sợi dây đồng tròn tráng men polyesterimide, cấp chịu nhiệt 180	TCVN 7675-15:2015
78.	Sợi dây đồng tròn tráng men polyesterimide, cấp chịu nhiệt 180 - sợi dây đồng chữ nhật tráng men polyeste, cấp chịu nhiệt 155	TCVN 7675-16:2011
79.	Sợi dây đồng chữ nhật tráng men polyvinyl acetal, cấp chịu nhiệt 105	TCVN 7675-17:2011
80.	Sợi dây đồng chữ nhật tráng men polyvinyl acetal, cấp chịu nhiệt 120	TCVN 7675-18:2011
81.	Sợi dây đồng tròn tráng men polyurethane có thể hàn được, cấp chịu nhiệt 155	TCVN 7675-20:2015
82.	Sợi dây đồng tròn tráng men polyuretan có thể hàn được, cấp chịu nhiệt 130, có lớp kết dính	TCVN 7675-2:2007
83.	Dây quần bằng đồng tròn tráng men có thể hàn được cấp chịu nhiệt 180	TCVN 7675-23:2015
84.	Sợi dây đồng tròn tráng men polyamide-imide, cấp chịu nhiệt 200	TCVN 7675-26:2015
85.	Sợi dây đồng hình chữ nhật có bọc giấy	TCVN 7675-27:2008
86.	Sợi dây đồng chữ nhật tráng men polyesterimid, cấp chịu nhiệt 180	TCVN 7675-28:2008
87.	Sợi dây đồng chữ nhật tráng men polyeste hoặc polyesterimid có phủ polyamid-imid, cấp chịu nhiệt 200	TCVN 7675-29:2008
88.	Sợi dây đồng tròn tráng men polyeste, cấp chịu nhiệt 155	TCVN 7675-3:2007

89.	Sợi dây đồng tròn tráng men polyuretan có thể hàn được, cấp chịu nhiệt 130	TCVN 7675-4:2007	
90.	Sợi dây đồng tròn tráng men polyester-amide-imide, cấp chịu nhiệt 200	TCVN 7675-42:2015	
91.	Sợi dây đồng tròn tráng men polyimide thơm, cấp chịu nhiệt 240	TCVN 7675-46:2015	
92.	Sợi dây đồng chữ nhật tráng men polyimide thơm, cấp chịu nhiệt 240	TCVN 7675-47:2015	
93.	Sợi dây đồng tròn tráng men polyurethane có thể hàn được, cấp chịu nhiệt 180	TCVN 7675-51:2015	
94.	Sợi dây đồng tròn tráng men polyamide-imide, cấp chịu nhiệt 220	TCVN 7675-57:2015	
95.	Sợi dây đồng chữ nhật tráng men polyamide-imide, cấp chịu nhiệt 220	TCVN 7675-58:2015	
96.	Sợi dây đồng tròn tráng men polyesterimid, cấp chịu nhiệt 180	TCVN 7675-8:2007	
97.	Thiết bị điện sử dụng trong bể nuôi và ao vườn	TCVN 5699-2-55:2013 (IEC 60335-2-55:2008)	
98.	Bồn rửa sử dụng điện dùng trong thương mại	TCVN 5699-2-62:2013 (IEC 60335-2-62:2008)	
99.	Máy xử lý sản dùng cho mục đích thương mại	TCVN 5699-2-67:2013 (IEC 60335-2-67:2012)	
100.	Máy vắt sữa	TCVN 5699-2-70:2013 (IEC 60335-2-70:2007)	
101.	Thiết bị gia nhiệt bằng điện dùng trong gây giống và chăn nuôi động vật	TCVN 5699-2-71:2013 (IEC 60335-2-71:2007)	
102.	Thiết bị phân phối và máy bán hàng tự động dùng trong thương mại	TCVN 5699-2-75:2013 (IEC 60335-2-75:2009)	
103.	Phên nướng ngoài trời	TCVN 5699-2-78:2013 (IEC 60335-2-78:2008)	
104.	Máy giải trí và máy phục vụ cá nhân	TCVN 5699-2-82:2013 (IEC 60335-2-82:2008)	
105.	Bồn cầu vệ sinh	TCVN 5699-2-84:2013 (IEC 60335-2-84:2008)	
106.	Máy đánh cá bằng điện	TCVN 5699-2-86:2013 (IEC 60335-2-86:2005)	
107.	Thiết bị điện gây choáng động vật	TCVN 5699-2-87:2013 (IEC 60335-2-87:2007)	
108.	Thiết bị đốt khí đốt, dầu và nhiên liệu rắn có kết nối điện	TCVN 5699-2-102:2013 (IEC 60335-2-102:2009)	
109.	Máy điện ly	TCVN 5699-2-108:2013 (IEC 60335-2-108:2008)	

110.	Thiết bị diệt côn trùng	TCVN 5699-2-59:2004 (IEC 60335-2-59: 2002)
111.	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V	TCVN 6610-7:2014 (IEC 60227-7:2012)
112.	Cáp điện - Các loại cáp năng lượng điện áp thấp có điện áp định mức đến và bằng 450/750 V (U ₀ / U). Cáp có công dụng chung. Cáp lõi đơn không vỏ bọc cách điện PVC nhiệt dẻo	BS EN 50525-2-31
113.	Cáp điều khiển và thiết bị	PAS 5308-1:2009; PAS 5308-2:2009
114.	Cáp điện - Cáp cách nhiệt, cáp bọc thép có điện áp danh định 600/1000 V và 1900/3 300 V đối với các thiết bị cố định	BS 5467:2016
115.	Cáp điện, cáp cách điện PVC và vỏ bọc PVC có điện áp đến và bằng 300/500V dùng cho điện năng và chiếu sáng	BS 6004:2012
116.	Dây cáp điện - Cáp điện lõi đơn cách điện PVC có điện áp định mức 600-1000V cho thiết bị đóng cắt và dây điều khiển	BS 6231-2006
117.	Dây cáp điện - Dây bọc cách điện PVC với điện áp 600/1000V và 1900/3300V	BS 6346:1997
118.	Cáp điện - dây mềm có điện áp đến và bằng 300/500 V, dùng cho các trang thiết bị và thiết bị dành cho gia đình, văn phòng và các môi trường tương tự	BS 6500:2000
119.	Cáp điện - Các loại cáp bọc thép cách nhiệt với điện áp định mức từ 3.8/6.6KV đến 19/33KV	BS 6622:2007
120.	Cáp điện - Cáp cách nhiệt, cáp bọc thép có điện áp 600/1 000 V và 1900/3300 V, có mức phát thải khói và các khí ăn mòn thấp khi bị cháy	BS 6724-1977:2008
121.	Cáp cách điện cho các dây điện cố định trên tàu, trên phương tiện di động và cố định ngoài khơi	BS 6883:1999
122.	Cáp điện - Cáp cách nhiệt và cáp nhiệt dẻo có điện áp đến và bằng 450/750 V cho điện năng và điện	BS 7211:2012

	chiếu sáng có mức phát thải khói và khí ăn mòn thấp khi bị cháy		
123.	Cáp chống cháy, sàng lọc, cố định có điện áp 300/500 V, có mức phát thải khói và các khí ăn mòn thấp khi bị cháy - Cáp đa lõi	BS 7629-1:2015	
124.	Cáp điện chịu lửa có điện áp 300/500 V, có mức phát thải khói và các khí ăn mòn thấp khi bị cháy	BS 7629-2:1997	
125.	Cáp cách nhiệt, cáp bọc thép, cáp chống cháy có điện áp đến và bằng 600/1000 V cho lắp đặt cố định, có mức phát thải khói và các khí ăn mòn thấp khi bị cháy	BS 7846:2015	
126.	Cáp cách điện, cáp không bọc thép có điện áp 600/1000 V, dùng cho lắp đặt cố định	BS 7889:2012	
127.	Cáp cách điện XLPE, vỏ bọc kim loại có điện áp danh định từ 66kV ($U_m = 72.5kV$) đến 132kV ($U_m = 145kV$)	BS 7912:2012+A1:2017	
128.	Cáp chống cháy cách điện đàn hồi (mạch hạn chế) để lắp cố định trên tàu, thiết bị di động và cố định ở ngoài khơi	BS 7917:1999	
129.	Cáp mềm dẻo có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V, dùng cho các trang thiết bị và thiết bị trong công nghiệp và tương tự	BS 7919: 2001	
130.	Cáp điện chiếu sáng có điện áp 300/500 V, có mức phát thải khói và khí ăn mòn thấp khi bị cháy, sử dụng trong các bức tường, vách ngăn và xây dựng - Cáp đa lõi	BS 8436:2011	
131.	Cáp cách không bọc thép có điện áp 600/1000 V, sử dụng cho lắp đặt cố định và có mức phát thải khói và khí ăn mòn thấp khi bị cháy	BS 8573:2012	
132.	Cáp điều khiển năng lượng đường sắt có khả năng chống cháy đặc biệt	BS EN50264-12008	
133.	Cáp điều khiển năng lượng đường sắt có khả năng chống cháy đặc biệt - Cáp cách điện đàn hồi - Cáp lõi đơn	BS EN 50264-2-1-2008	

134.	Cáp điều khiển năng lượng đường sắt có khả năng chống cháy đặc biệt - Cáp cách điện đàn hồi với đường kính giảm - Cáp lõi đơn	BS EN 50264-3-1-2008
135.	Cáp điều khiển năng lượng đường sắt có khả năng chống cháy đặc biệt - Cáp cách điện đàn hồi với các đường kính giảm - Cáp đa lõi	BS EN 50264-3-2-2008
136.	Cáp đa kim loại được sử dụng trong truyền thông số, điều khiển và tương tự	BS EN 50288-1:2013
		BS EN 50288-7:2005
137.	Cáp đa kim loại được sử dụng trong truyền thông số, điều khiển và tương tự - Cáp ngang và xây dựng các và mục đích tương tự	BS EN 50288-2-1:2013
138.	Dụng cụ y tế bằng kim loại	TCVN 5764:1993
139.	Bộ dây truyền dịch	TCVN 6591-4:2008 (ISO 8536-4:2007)
140.	Khẩu trang y tế	TCVN 8389-1:2010; TCVN 8389-2:2010; TCVN 8389-3:2010;
141.	Găng khám bệnh sử dụng một lần	TCVN 10525-1:2014; TCVN 10525-2:2014; TCVN 6343-1:2007; TCVN 6343-2:2007
142.	Túi đựng chất gây mê	TCVN 7390:2008 (ISO 5362:2006)
143.	Máy hút y tế	TCVN 7184-1:2004 (ISO 10079-1:1999)
144.	Hệ thống đường ống khí y tế	TCVN 8022-1:2009 (ISO 7396-1:2007)
145.	Bộ điều áp dùng cho khí y tế	TCVN 7741-2:2007 (ISO 10524-2:2005)
		TCVN 7741-3:2007 (ISO 10524-3:2005)
146.	Máy theo dõi khí thở	TCVN 7006:2007 (ISO 21647:2004)
147.	Xương xấp cacbon (vật cấy ghép dùng trong phẫu thuật)	TCVN 7333:2003
148.	Máy thở chăm sóc tại nhà cho bệnh nhân phải thở bằng máy	TCVN 7010-2:2007 (ISO 10651-2:2004)
149.	Thiết bị điện y tế	TCVN 7303-1:2003 (IEC 60601-1:1988)
150.	Máy đo huyết áp tự động không xâm nhập	TCVN 7303-2-30:2010 (IEC 80601-2-30:2009)
151.	Thiết bị chẩn đoán và điều trị bằng laser	TCVN 7303-2-22:2006 (IEC 60601-2-22:1995)
152.	Lồng ấp trẻ sơ sinh	TCVN 7303-2-19:2006 (IEC 60601-2-19:1990, With Amendment 1:1996)
153.	Thiết bị nội soi	TCVN 7303-2-18:2006 (IEC 60601-2-18:1996, With Amendment 1:2000)

154.	Máy X quang chẩn đoán	TCVN 7303-2-7:2006 (IEC 60601-2-7:1998)
155.	Máy khử rung tim	TCVN 7303-2-4:2009 (IEC 60601-2-4: 2005)
156.	Thiết bị vật lý trị liệu bằng siêu âm	TCVN 7303-2-5:2006 (IEC 60601-2-5:2000)
157.	Thiết bị điều trị bằng sóng ngắn	TCVN 7303-2-3:2006 (IEC 60601-2-3:1991, With Amendment 1:1998)
158.	Thiết bị phẫu thuật cao tần	TCVN 7303-2-2:2006 (IEC 60601-2-2:2002)
159.	Lồng áp vận chuyển	TCVN 7303-2-20:2007 (IEC 60601-2-20:1990, With Amendment 1:1996)
160.	Thiết bị điều trị bằng chùm tia gama	TCVN 7303-2-11:2007 (IEC 60601-2-11 : 1997, With Amendment 1 : 2004)
161.	Thiết bị điều trị bằng sóng vi ba	TCVN 7303-2-6:2007 (IEC 60601-2-6:1984)
162.	Bộ lắp ráp nguồn tia X và bóng phát tia X cho chẩn đoán y tế	TCVN 7303-2-28:2009 (IEC 60601-2-28 :1993)
163.	Thiết bị cộng hưởng từ dùng trong chuẩn đoán y khoa	TCVN 7303-2-33:2010 (IEC 60601-2-33:2008)
164.	Kem giặt tổng hợp gia dụng	TCVN 6970:2001
165.	Bột giặt tổng hợp gia dụng	TCVN 5720:2001
166.	Dụng cụ nấu bếp bằng gốm tiếp xúc với thực phẩm	TCVN 7148-2:2002
167.	Bao dệt polypropylene dùng đựng thực phẩm	TCVN 9572:2013
168.	Nhựa thông	TCVN 4188:1986
169.	Giày ủng bằng chất liệu đúc, ủng công nghiệp bằng poly (vinyl clorua)	TCVN 7280:2003, TCVN 7281:2003
170.	Lốp và vành mô tô	TCVN 7057-1:2002; TCVN 7057-2:2002; TCVN 7057-3:2002
171.	Săm và lốp xe đạp	TCVN 1591-2:2006
172.	Phương tiện giao thông đường bộ - lốp hơi ô tô và xe máy	TCVN 6771:2001
173.	Lốp hơi ô tô và móc kéo theo	TCVN 7226:2002
174.	Lốp hơi dùng cho và xe cơ giới và móc, bán móc kéo theo	TCVN 7227:2002
175.	Tơ tầm dâu	TCVN 2366:1987
176.	Cờ may bằng vải	TCVN 2242:1977
177.	Vải giả da xốp	TCVN 5821:1994
178.	Vải giả da thường	TCVN 5822:1994
179.	Vải tráng phủ chất dẻo dùng làm vải	TCVN 7838-1:2007 (ISO 07617-1:2001);

	phủ bọc	TCVN 7838-2:2007 (ISO 07617-2:2003); TCVN 7838-3:2007 (ISO 07617-3:1988)
180.	Vải trắng phủ PVC dùng làm vải bạt (tarpauline)	TCVN 8836:2011 (ISO 8095:1990)
181.	Vải trắng phủ cao su hoặc chất dẻo dùng làm quần áo chống thấm nước	TCVN 8837:2011 (ISO 8096:2005 đính chính kỹ thuật 1:2005)
182.	Da dê phen xanh	TCVN 10050:2013 (ISO 5431:2013)
183.	Da cừu phen xanh	TCVN 10051:2013 (ISO 5432:2013)
184.	Da trâu, bò phen xanh	TCVN 10052:2013 (ISO 5433:2013)
185.	Giấy vệ sinh	TCVN 7064:2010
186.	Giấy viết	TCVN 5899:2001
187.	Giấy in báo	TCVN 5900:2001
188.	Giấy làm vỏ bao xi măng	TCVN 7062:2007
189.	Giấy bao gói	TCVN 7063:2002
190.	Giấy bồi nền tài liệu	TCVN 10999:2015
191.	Vở học sinh	TCVN 1580:1993
192.	Giấy loại	TCVN 5946:2007
193.	Bìa hồ sơ lưu	TCVN 9251:2012
194.	Mực in Typo	TCVN 2277:1978
195.	Ống và phụ tùng nối bằng polyvinyl clorua không hóa dẻo (uPVC)	TCVN 6151-3:2002; BS 3505:1986; ASTM D2241:93; AS/NZS 1477:2006; ISO 2531:2009; ISO 4222-2-1996
196.	Ống nhựa và phụ tùng đường ống, van	TCVN 8491-2:2011, TCVN 8491-4:2011
197.	Hệ thống ống nhựa PE	TCVN 7305-2:2008, TCVN 7305-3:2008
198.	Ống nhựa gân xoắn HDPE	TCVN 9070:2012
199.	Ống cao su dùng cho máy bơm nước	TCVN 2226:1977
200.	Ống cao su dẫn nước và không khí nén	TCVN 2227:1977
201.	Ống cao su dẫn khí axetylen	TCVN 2228:1977
202.	Ống polyvinyl clorua (PVC) cứng chôn dưới đất để dẫn nhiên liệu khí	TCVN 6043:1995, TCVN 7613:2009
203.	Ống poly (vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC-HI) chôn dưới đất để dẫn khí	TCVN 7614-1, 2, 3, 4:2007
204.	Hệ thống ống chất dẻo dùng để dẫn ống nước nóng và nước lạnh polypropylen (PE)	TCVN 10097-7:2013

205.	Ống cao su và chất dẻo, không xếp, dùng trong chữa cháy	TCVN 10525-1:2014; TCVN 10525-2:2014	
206.	Ống cao su dùng trong hệ thống làm mát động cơ đốt trong	TCVN 10524:2014	
207.	Vòi chữa cháy, vòi hút bằng cao su, chất dẻo và cụm vòi (phương tiện chữa cháy)	TCVN 8060:2009	
208.	Ống mềm bằng cao su dành cho hàn, cắt (Thiết bị hàn khí)	TCVN 6363:2010	
209.	Chất dẻo, tấm polycacbonat	TCVN 10103:2013	
210.	Chất dẻo, vật liệu polycacbonat đúc và đùn	TCVN 10672-1:2015 TCVN 10672-2:2015	
211.	Tấm sóng PVC cứng	TCVN 5819:1994	
212.	Màng mỏng PVC	TCVN 5820:1994	
213.	Vật liệu chống thấm, băng chặn nước PVC	TCVN 9407:2014	
214.	Sản phẩm chất dẻo, tấm đùn polystyren biến tính chịu va đập	TCVN 9568:2013	
215.	Sản phẩm chất dẻo, tấm đùn polyetylen (HDPE)	TCVN 9569:2013	
216.	Sản phẩm chất dẻo, tấm đùn polypropylen (PP)	TCVN 9570:2013	
217.	Sản phẩm chất dẻo, tấm đùn poly (vinyliden florua) (PVDF)	TCVN 9571:2013	
218.	Chất dẻo, màng và tấm, màng poly (etylen terephtalat) (PET) không định hướng	TCVN 10104:2013	
219.	Chất dẻo, màng và tấm, màng poly (etylen terephtalat) (PET) định hướng hai chiều	TCVN 10105:2013	
220.	Chất dẻo, màng và tấm, màng polypropylen (PP) định hướng hai chiều	TCVN 10106:2013	
221.	Chất dẻo, màng và tấm, màng cán polypropylene(PP)	TCVN 10107:2013	
222.	Thủy tinh xây dựng - Bloc thủy tinh rỗng	TCVN 7599:2007	
223.	Sợi thủy tinh - Thủy tinh E, C, S	TCVN 7738:2007	
224.	Prepreg sợi thủy tinh	TCVN 7908:2008	

225.	Nguyên liệu để sản xuất thủy tinh xây dựng - Đôlômit	TCVN 6926:2001
226.	Nguyên liệu để sản xuất thủy tinh - Cát	TCVN 9036:2011
227.	Nguyên liệu để sản xuất thủy tinh - Đá vôi	TCVN 9039:2011
228.	Kính phủ bức xạ thấp	TCVN 9808:2013
229.	Kính phẳng tôi hóa	TCVN 10760:2015
230.	Đất sét	TCVN 6300:1997; TCVN 6587:2000
231.	Thạch anh	TCVN 6927:2001
232.	Vữa cao alumin	TCVN 7708:2007
233.	Vữa manhêdi	TCVN 7709:2007
234.	Gạch kèm tính Manhêdi spinel và manhêdi crôm dùng cho lò quay	TCVN 9032:2011
235.	Tấm thạch cao	TCVN 8256:2009
236.	Xi lò cao dùng để sản xuất xi măng	TCVN 4315:2007
237.	Tấm sóng amiăng xi măng	TCVN 4434:2000
238.	Phụ gia khoáng cho xi măng	TCVN 6882:2001
239.	Thạch cao dùng để sản xuất xi măng	TCVN 9807:2012
240.	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	TCVN 10302:2014
241.	Gạch ốp lát	TCVN 7132:2002
242.	Sản phẩm cốt pha nhựa dùng cho bê tông	TCVN 7690:2005
243.	Cốt liệu cho bê tông và vữa	TCVN 7570:2006
244.	Hỗn hợp bê tông thủy công	TCVN 8228:2009
245.	Phụ gia hóa học cho bê tông	TCVN 8826:2011
246.	Vữa và bê tông chịu axit	TCVN 9034:2011
247.	Amiang Crizotin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng	TCVN 9188:2012
248.	Silicon xám khe cho kết cấu xây dựng	TCVN 8266:2009
249.	Vật liệu chống thấm - Tấm CPE	TCVN 9408:2014
250.	Cọc ván thép cán nóng	TCVN 9685:2013
251.	Cọc ván thép cán nóng hàn được	TCVN 9686:2013
252.	Tấm trải chống thấm trên cơ sở Bitum biến tính	TCVN 9066:2012

253.	Bình đun nước bằng điện	TCVN 5854:1994	
254.	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	TCVN 10302:2014	
255.	Kính phủ bức xạ thấp	TCVN 9808:2013	
256.	Tấm thạch cao	TCVN 8256:2009	
257.	Hệ thống ống chất dẻo dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh - polypropylen (pp)	TCVN 10097-2:2013	
258.	Thanh profile poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi	BS EN 12608-1:2016	
259.	Sơn nhũ tương tổng hợp và sơn lót	JIS K 5663:2008	
260.	Tà vệt Bê tông dự ứng lực	EN 13230-1:2009	
261.	Nhôm và hợp kim nhôm ép đùn	JIS H 4100:2015	
262.	Thanh, thỏi, ống và profin	EN 755-9:2008	
263.	Tấm ốp nhôm nhựa	KS F 4737:2007	
264.	Phụ gia hóa học cho bê tông	ASTM C494	
265.	Cốp pha nhựa dùng cho bê tông	TCVN 7690:2005	
266.	Gối cầu cao su cốt bản thép không có tấm trượt trong cầu đường bộ	TCVN 10308:2014	
267.	Nhựa đường lỏng	TCVN 8818-1:2011	
268.	Thạch cao dùng để sản xuất xi măng	TCVN 9807:2013	
269.	Sơn và chất màu	TCVN 6557:2000; TCVN 9065:2012	
270.	Xi măng pooc lăng	TCVN 2682:2009	
271.	Xi măng Poóc lăng Puzoland	TCVN 4033:1995	
272.	Xi măng pooc lăng trắng	TCVN 5691:2000	
273.	Xi măng Poóc lăng bền sun phát	TCVN 6067:2004	
274.	Xi măng pooclăng ít toả nhiệt	TCVN 6069:2007	
275.	Xi măng pooclăng hỗn hợp	TCVN 6260:2009	
276.	Bột bả tường	TCVN 7239:2014	
277.	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát	TCVN 7711:2013	
278.	Xi măng pooclăng hỗn hợp ít toả nhiệt	TCVN 7712:2013	
279.	Gạch rỗng đất sét nung	TCVN 1450:2009	
280.	Gạch đặc đất sét nung	TCVN 1451:1998	

281.	Ngói đất sét nung	TCVN 1452:2004
282.	Đá ốp lát tự nhiên	TCVN 4732:2007
283.	Ngói tráng men	TCVN 7195:2002
284.	Gạch gốm ốp lát đùn dẽo	TCVN 7483:2005
285.	Bê tông nhẹ - Gạch bê tông khí chưng áp (AAC)	TCVN 7959:2011
286.	Tấm sàn hộp bê tông cốt thép	TCVN 2276:1991
287.	Gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:2011
288.	Gạch bê tông	TCVN 6477:2016
289.	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước	TCVN 7888:2008
290.	Gạch xi măng lát nền	TCVN 6065:1995
291.	Gạch lát granito	TCVN 6074:1995
292.	Gạch terazo	TCVN 7744:2013
293.	Thủy tinh xây dựng, khối thủy tinh rỗng	TCVN 7599:2007
294.	Sợi thủy tinh, thủy tinh E	TCVN 7738:2007
295.	PREPREG sợi thủy tinh	TCVN 7908:2008
296.	Thủy tinh xây dựng, Đolômit	TCVN 6926:2001
297.	Nguyên liệu sản xuất thủy tinh	TCVN 9036:2011
298.	Nguyên liệu sản xuất thủy tinh, đá vôi	TCVN 9039:2011
299.	Kính phẳng tôi hóa	TCVN 10760:2015
300.	Đất sét - Nguyên liệu để sản xuất sản phẩm gốm xây dựng	TCVN 6300:1997
301.	Đất sét - Nguyên liệu sản xuất vật liệu chịu lửa	TCVN 6587:2000
302.	Thạch anh - Nguyên liệu để sản xuất sản phẩm gốm xây dựng,	TCVN 6927:2001
303.	Vật liệu chịu lửa, vữa cao alumim	TCVN 7708:2007
304.	Vật liệu chịu lửa, vữa Manhêđi	TCVN 7709:2007
305.	Vật liệu chịu lửa, gạch kiềm tính Manhêđi spinel và Manhêđi crôm cho lò quay	TCVN 9032:2011
306.	Ổng công bê tông	ASTM C76M
307.	Cao lanh lọc	TCVN 6301:1997
308.	Bột màu xây dựng	TCVN 5696:1992

309.	Vữa xây dựng	TCVN 4314:2003		
310.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô	TCVN 7745:2007		
311.	Xi măng alumin	TCVN 7569:2007		
312.	Sản phẩm vữa cho bê tông nhẹ	TCVN 9028:2011		
313.	Gạch ốp lát ép bán khô	TCVN 7745:2007		
314.	Cọc ống ván thép	TCVN 9246:2012		
315.	Sơn giàu kẽm	TCVN 9012:2011		
316.	Sản phẩm cửa đi, cửa sổ - phần 1	TCVN 9366-1:2012		
317.	Sản phẩm Clanke xi măng poocăng	TCVN 7024:2013		
318.	Sản phẩm thép phủ Epoxy dùng làm cốt bê tông	TCVN 7934:2009		
319.	Cáp phủ Epoxy bê tông	TCVN 7935:2009		
320.	Bột Epoxy và vật liệu bịt kín cho lớp phủ thép cốt bê tông	TCVN 7936:2009		
321.	Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn gia cố mái kênh và lát mặt đường	TCVN 10798:2015		
322.	Sản phẩm phụ gia công nghệ cho sản xuất xi măng	TCVN 8878:2011		
323.	Tấm 3D dùng trong xây dựng	TCVN 7575-1:2007		
324.	Tấm lợp Bitum dạng sóng	TCVN 8052-1:2009		
325.	Phấn viết bảng	TCVN 1581:1993		
326.	Vôi canxi cho xây dựng	TCVN 2231-1989		
327.	Xi măng poocăng xỉ lò cao	TCVN 4316:2007		
328.	Tấm sóng amiăng xi măng	TCVN 4434:2000		
329.	Nước cho bê tông và vữa	TCVN 4506:2012		
330.	Xi măng giềng khoan	TCVN 7445-1:2004		
331.	Tấm xi măng sợi	TCVN 8258:2009		
332.	Xi măng nở	TCVN 8873:2012		
333.	Vữa xi măng khô trộn sẵn	TCVN 9204:2012		
334.	Xi măng đóng rắn nhanh	TCVN 9488:2012		
335.	Chất tạo bọt cho bê tông bọt	TCVN 10655:2015		
336.	Đá canxi cacbonat	TCVN 2119:1991		
337.	Phụ gia hoạt tính PUZOLAN	TCVN 3735:1982		
338.	Đá khối tự nhiên để sản xuất đá ốp lát	TCVN 5642:1992		

339.	Nguyên liệu để sản xuất xi măng pooclang, đá vôi	TCVN 6072:1996
340.	Nguyên liệu để sản xuất liệu chịu lửa samot, cao lanh	TCVN 6588:2000
341.	Phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn	TCVN 8825:2011
342.	Phụ gia khoáng hoạt tính cao cho bê tông và vữa	TCVN 8827:2011
343.	Vật liệu lọc dạng hạt dùng trong xử lý nước sạch	TCVN 9068:2012
344.	Cốt liệu nhẹ dùng cho bê tông, sỏi, dăm sỏi và cát	TCVN 6220:1997
345.	Sản phẩm Clanke xi măng pooclang	TCVN 7024:2013
346.	Sản phẩm thép phủ Epoxy dùng làm cốt bê tông	TCVN 7934:2009
347.	Cáp phủ Epoxy bê tông	TCVN 7935:2009
348.	Bột Epoxy và vật liệu bịt kín cho lớp phủ thép cốt bê tông	TCVN 7936:2009
349.	Xi măng xây trát	TCVN 9202:2012
350.	Ngói gốm tráng men	TCVN 9133:2011
351.	Cát nghiền	TCVN 9205:2012
352.	Bê tông nhẹ - Gạch bê tông bọt, khí không chung áp	TCVN 9029:2011
353.	Hệ thống treo và khung kết cấu	ASTM C645; ASTM C635 / C635M
354.	Thang máy thủy lực	TCVN 6396-2:2009
355.	Thang máy chở người và hàng	TCVN 6396-21:2015; TCVN 6396-28:2015; TCVN 6396-3:2010; TCVN 6396-56:2010; TCVN 6396-70:2013; TCVN 6396-71:2013; TCVN 6396-72:2013; TCVN 6396-77:2013; TCVN 6396-80:2013; TCVN 6396-82:2015
356.	Gang đúc	TCVN 2361:1989
357.	Cáp dự ứng lực bọc epoxy từng sợi đơn	TCVN 10952:2015
358.	Dây đàn Piano	JIS G3522
359.	Miếng thiếc và bảng đen	JIS G3303
360.	Tôn mạ kẽm bằng điện, dạng tấm và dải	JIS G3313
361.	Tà vệt gỗ	TCVN 1462-1986
362.	Ván lạng	TCVN 4358-86

363.	Ván gỗ dán	TCVN 7755:2007	
364.	Ván sàn gỗ	TCVN 7960:2008	
365.	Ván cốt ép	TCVN 10315:2015	
366.	Kết cấu gỗ	TCVN 8575:2010	
367.	Gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999	
368.	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn	TCVN 11524:2016	
369.	Tôn sóng mạ màu và xà gồ mạ kẽm	ASTM A653M	
370.	Đá dăm	TCVN 8859:2011; TCVN 7570:2006	
371.	Gạch terrazzo	TCVN 7744:2013	
372.	Ống gen chứa cáp dự ứng lực tròn	BS EN 523:2003	
373.	Thép hình	JIS G3192	
374.	Ống thép hộp	ASTM A500	
375.	Ống thép tròn	ASTM A53	
376.	Ván dăm, ván gỗ nhân tạo	TCVN 7754:2007	
377.	Nắp hố ga, song thu rác bằng composite	BS EN 124-5:2015	
378.	Nắp hố ga, song thu rác bằng gang	BS EN 124-2:2015	
379.	Nắp hố ga, song thu rác	BS EN 124:2015	
380.	Nắp hố ga, song thu rác bằng thép hoặc nhôm	BS EN 124-3:2015	
381.	Nắp hố ga, song thu rác bê tông cốt thép	BS EN 124-4:2015	
382.	Nắp hố ga, song thu rác bằng nhựa PP, PE, PVC-U	BS EN 124-6:2015	
383.	Bộ sen vòi nước vệ sinh	TCVN 11717:2016	
384.	Thiết bị vệ sinh (sen vòi)	BS EN 200:2008	
385.	Que hàn và dây hàn	TCVN 3223:2000; TCVN 2362:1993; JIS Z3211:2008; JIS Z3312:2009; JIS Z 3183:2012	
386.	Tấm gỗ sử dụng trong xây dựng	TCVN 2362:1993; JIS Z 3312:2009	
387.	Sơn polyurethan	BS EN 13986:2004	
388.	Sơn epoxy	TCVN 9013:2011	
389.	Sơn Alkyd	TCVN 9014:2011	
390.	Sơn các loại	TCVN 5730:2008; TCVN 9013:2011; TCVN 9014:2011; JIS K 5551:2008; JIS K 5639:2002; JIS K 5659:2008; JIS K 5663:2003; JIS K 5962:2003	

391.	Thạch cao	TCVN 9807:2013
392.	Phụ gia khoáng cho xi măng	TCVN 6882:2016
393.	Tro xỉ nhiệt điện làm vật liệu san lấp	TCVN 12249:2018

Ghi chú: Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để quản lý, Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận chất lượng TQC phải thực hiện theo các quy định này trước khi thực hiện chứng nhận.



